

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Q
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-ST

Ngày 07- 01- 2022

Vv: Tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q – THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Kiều Văn Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Văn Thắng và bà Đỗ Thị Quỳnh Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Lê – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Q.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07/ 01/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 138 /2021/TLST-HNGĐ ngày 22/6/2021 về việc Tranh chấp Ly hôn; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16 /2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/12/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 13 /2021/QĐST-HNGĐ ngày 16/12/2021. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Chị Trần Thị Mỹ L**, sinh ngày 20 tháng 8 năm 1994.

ĐKHKT: Thôn Yên Q, xã Tân Ph, huyện Q, Thành phố Hà Nội; Chỗ ở: Thôn Độ Tr, xã Đại Th, huyện Q Thành phố Hà Nội. Có mặt.

Bị đơn: **Anh Nguyễn Tiến H**, sinh ngày 14 tháng 8 năm 1991.

ĐKHKT và chỗ ở: Thôn Yên Q, xã Tân Ph, huyện Q, Thành phố Hà Nội; Đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam- Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã Hội huyện Q, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Tiến Thành- Chức vụ giám đốc. Đại diện theo ủy quyền: Ông Tạ Duy Sơn - Chức vụ: Phó giám đốc phòng giao dịch; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ngày 20/4/2021, lời khai tại phiên tòa, chị L trình bày:

-Về hôn nhân: Chị Trần Thị Mỹ L và anh Nguyễn Tiến H tìm hiểu tự nguyện, cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Ph ngày 21/4/2014. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng sống bình thường đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh H không chịu làm ăn, quan điểm sống không phù hợp, vợ chồng không có con chung dẫn đến tình cảm vợ chồng và từ tháng 12/2020 đến nay vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, chị L đề nghị tòa cho chị L được ly hôn anh H

-Về con chung: Chị L khẳng định vợ chồng không có con chung.

-Về tài sản chung, công sức: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về nợ chung:

+ Ngày 21/5/2019 chị L và anh H có ký hợp đồng vay vốn (mã khách hàng số: 7094534006 với Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã Hội huyện Q để vay số tiền là 30.000.000 đồng; Lãi suất 8,250%/ Năm; lãi quá hạn là 10,725%/năm lãi suất cho vay; Thời hạn vay 60 Tháng; Mục đích: Trồng bưởi.

+ Ngày 18/12/2019 chị Linh có ký cả 2 hợp đồng tín dụng số: 7094534006/2019/HĐ-TD với Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã Hội huyện Q để vay số tiền là 50.000.000 đồng; Lãi suất 7,92% / Năm; lãi quá hạn là 10,296%/năm; Thời hạn vay 60 Tháng; Mục đích; Giải quyết việc làm.

Chị L đã thanh toán lãi theo quy định của Hợp đồng. Khi ly hôn chị L chịu trách nhiệm trả nợ theo hỗ trợ việc làm là 50.000.000 đồng; Chị linh đề nghị Tòa án buộc anh Huỳnh phải có nghĩa vụ trả ngân hàng số vốn vay 30.000.000 đồng để trồng bưởi trên 3 sào đất nhà anh H đang quản lý sử dụng cho Ngân hàng chính sách xã Hội huyện Q.

Về án phí: Chị L tự nguyện nộp toàn bộ án phí theo quy định.

Bị đơn anh H trình bày theo bản tự khai và biên bản ghi lời khai ngày 23/9/2021 như sau: Anh H và chị L kết hôn tự nguyện ngày 21/4/2014, sau khi kết hôn vợ chồng sống bình thường được mấy năm, sau đó bản thân anh H không tròn trách nhiệm với vợ, bỏ bê, chơi bời, hơn nữa vợ chồng chung sống với nhau 7 năm nhưng không có con chung; cuối năm 2020 chị L bỏ về nhà mẹ để sống từ đó đến nay 2 người sống ly thân.

Về tài sản chung: Không có; Về nợ chung: Anh H xác nhận anh H và chị L năm 2019 có 2 lần vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Q 1 lần 30.000.000 đồng và 1 lần 50.000.000 đồng. Nếu ly hôn, anh H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng chính sách xã hội huyện Q trình bày:

Chị Trần Thị Mỹ L và anh Nguyễn Tiến H có vay vốn của Ngân hàng CSXH huyện Q 02 chương trình cụ thể như sau:

- Ngày 21/5/2019 chị L và anh H có ký hợp đồng vay vốn (mã khách hàng số: 7094534006) với Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã Hội huyện Q để vay số tiền là 30.000.000 đồng; Lãi suất 8,250% / Năm; lãi xuất nợ quá hạn là 10,725%/năm lãi suất cho vay; Thời hạn vay 60 Tháng; Số Kỳ trả nợ gốc 5, định kỳ trả nợ gốc 12 tháng; bắt đầu từ 21/5/2020; Số nợ gốc mỗi kỳ trả là 6.000.000 đồng; Mục đích: Trồng bưởi (trưng trình thoát nghèo).

- Ngày 18/12/2019 Ngân hàng chính sách xã hội huyện Q có ký hợp đồng tín dụng số: 7094534006/2019/HĐ-TD với chị Trần Thị Mỹ Linh và anh Nguyễn Tiến anh H để cho chị L vay số tiền là 50.000.000 đồng; Lãi suất 7,92% / Năm; lãi quá hạn là 10,296%/năm ; Kỳ hạn trả nợ gốc vào các ngày 21 hàng tháng bắt đầu từ ngày 21/6/2020 là 5.000.000 đồng; kỳ hạn cuối cùng vào ngày 21/12/2024; Thời hạn vay 60 Tháng; Thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 21/12/2024. (Trưng trình giải quyết việc làm).

Quá trình thực hiện chị L và anh H đã trả được một số nợ lãi. Nay chị L và anh H ly hôn Ngân hàng CSXH Việt Nam phải trả số nợ trên tạm tính đến ngày 21/12/2021 là: 80.528.903 đồng.Trong đó:

-Nợ gốc của hợp đồng trồng bưởi ngày 21/5/2019 là 30.000.000 đồng, lãi là 203.424 đồng;

- Nợ gốc của Hợp đồng giải quyết việc làm ngày 18/12/2019 là 50.000.000 đồng; nợ lãi: 325.479 đồng.

Nếu tại phiên tòa chị L không trả toàn bộ số nợ của 2 hợp đồng thì Ngân hàng chính sách XH huyện Q chỉ chấp nhận chia đôi chị L và anh H mỗi người phải chịu 1/2 số nợ gốc và lãi của hợp đồng trồng bưởi ngày 21/9/2019 gồm: 30.000.000 đồng, lãi là 203.424 đồng; Còn khoản vay của hợp đồng giải quyết việc làm ngày 18/12/2019 buộc chị L phải trả toàn bộ số nợ của hợp đồng này là gốc 50.000.000 đồng; nợ lãi: 325.479 đồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu: Về tố tụng đại diện viện kiểm sát thấy ra sau khi thụ lý hồ sơ vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các bước tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng. Tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đã chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị

đơn không chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, cố tình không hợp tác làm việc với Tòa án gây khó khăn trong quá trình giải quyết vụ án; Tại phiên nguyên đơn, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng cố tình vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt theo điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

Về nội dung: Nguyên đơn yêu cầu là có cơ sở chấp nhận. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử cho nguyên đơn được ly hôn; con chung, tài sản chung: Không có; Về nợ chung đề nghị Hội đồng xem xét giải quyết buộc Chị L phải có trách nhiệm trả khoản nợ gốc 50.000.000 đồng (hỗ trợ việc làm) và anh H phải trả nợ số nợ gốc của hợp đồng 30.000.000 đồng (trồng bưởi) và lãi suất trả Ngân hàng chính sách XH huyện Q; Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai thụ lý quan hệ Tranh chấp phát sinh là tranh chấp Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Về thẩm quyền theo lãnh thổ Tòa án nhân dân huyện Q, Thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết nơi bị đơn cư trú ở xã Tân Phú, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1, Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa đã tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; thông báo mở phiên họp, công khai chứng cứ và hoà giải đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, thuộc trường hợp quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn là có căn cứ.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xin được ly hôn.

- Xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy: Theo các tài liệu chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án và trình bày của nguyên đơn, bị đơn có đủ căn cứ xác định:

+Về hôn nhân: Chị Trần Thị Mỹ L và anh Nguyễn Tiến H tìm hiểu tự nguyện, cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Ph ngày 21/4/2014. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh H không chịu làm ăn, mãi chơi bời không quan tâm đến vợ, quan điểm sống không phù hợp, không có con chung dẫn đến tình cảm vợ chồng và từ tháng 12/2020 đến nay hai người sống ly thân, không còn thương yêu, quan tâm đến nhau nữa, điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng

ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận đơn xin ly hôn của Linh. Chị Trần Thị Mỹ L được ly hôn anh Nguyễn Tiến H.

+Về con chung: Chị L và anh H khẳng định không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

[3] -Về tài sản chung, công sức: Chị L và anh H không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

-Về nợ chung: Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa Ngân hàng chính sách xã Hội huyện Quốc Oai yêu cầu chị L và anh H phải trả nợ theo 2 Hợp đồng tạm tính đến 21/12/2021 là: 80.528.903 đồng.

Trong đó:

-Nợ gốc của hợp đồng trồng bưởi ngày 21/5/2019 là 30.000.000 đồng, lãi là 203.424 đồng; Mục đích: Trồng bưởi

- Nợ gốc của Hợp đồng ký ngày 18/12/2019 là 50.000.000 đồng; nợ lãi: 325.479 đồng mục đích hỗ trợ việc làm.

Xét yêu cầu của ngân hàng thì thấy:

- Ngày 21/5/2019 chị L và anh H có ký hợp đồng vay vốn (mã khách hàng số: 7094534006) với Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã Hội huyện Q để vay số tiền là 30.000.000 đồng; Lãi suất 8,250%/ Năm; lãi xuất nợ quá hạn là 10,725%/năm lãi suất cho vay; Thời hạn vay 60 Tháng; Số Kỳ trả nợ gốc 5, định kỳ trả nợ gốc 12 tháng; bắt đầu từ 21/5/2020; Số nợ gốc mỗi kỳ trả là 6.000.000 đồng; Mục đích: Trồng bưởi (trương trình thoát nghèo).

- Ngày 18/12/2019 Ngân hàng chính sách xã hội huyện Q có ký hợp đồng tín dụng số: 7094534006/2019/HĐ-TD với chị Trần Thị Mỹ L và anh Nguyễn Tiến anh H để cho chị Linh vay số tiền là 50.000.000 đồng; Lãi suất 7,92% / Năm; lãi quá hạn là 10,296%/năm ; Kỳ hạn trả nợ gốc vào các ngày 21 hàng tháng bắt đầu từ ngày 21/6/2020 là 5.000.000 đồng; kỳ hạn cuối cùng vào ngày 21/12/2024; Thời hạn vay 60 Tháng; Thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 21/12/2024. (Trường trình giải quyết việc làm).

Quá trình thực hiện hợp đồng chị L và anh H đã thanh toán được một số nợ lãi. Tại phiên tòa hôm nay chị L thừa nhận còn nợ gốc và lãi như ngân hàng yêu cầu là đúng. Không có tranh chấp về nợ gốc và cách tính lãi. Do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu trả nợ gốc và lãi của Ngân hàng CSXH Việt Nam buộc chị Linh và anh H phải trả liên đới trả số nợ của 2 hợp đồng tạm tính đến ngày 21/12/2021 là: 80.528.903 đồng. Tuy nhiên khi ký hợp đồng ngày 21/5/2019 vay số tiền 30.000.000 đồng để trồng bưởi. Trên thực tế anh H và chị L đã trồng bưởi vào 3 sào đất của anh Huỳnh, hiện anh H đang quản lý sử dụng nên buộc anh H phải trả

nợ gốc và lãi của khoản vay này. Đối với số tiền 50.000.000 đồng chị L ký vay của ngân hàng ngày 18/12/2019, mục đích giải quyết việc làm. Đây xác định là khoản nợ chung của chị L và anh H. Tại phiên tòa chị L xin tự nguyện chịu trách nhiệm trả khoản nợ gốc và lãi của khoản vay này và được ngân hàng đồng ý. Do đó chị L phải trả khoản nợ này cho Ngân hàng CSXH huyện Q.

[4] Về án phí: Căn cứ Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Buộc chị L phải nộp án phí Ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và tiền án phí theo giá ngạch là 2.516.000 đồng; Anh H phải chịu án phí theo giá ngạch là 1.510.000 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều a, khoản 1, Điều 35; Điều a Khoản 1 Điều 39; Điều 144; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51; Điều 56; Điều 57 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị Mỹ L. Chị Trần Thị Mỹ L được ly hôn anh Nguyễn Tiến H.

2- Về con chung: Chị L và anh H không có con chung.

3- Về tài sản chung, công sức: Chị L và anh H khẳng định không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung:

- Chị Trần Thị Mỹ L phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính Sách Xã Hội huyện Q theo Hợp đồng tín dụng số: 7094534006/2019/HĐ-TD ngày 21/12/2019 tạm tính đến ngày 21/12/2021 là là: Nợ gốc là 50.000.000 đồng và nợ lãi: 325.479 đồng..

- Buộc anh Nguyễn Tiến H phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính Sách Xã Hội huyện Q theo Hợp đồng vay vốn (mã khách hàng số: 7094534006) ngày 21/5/2019 tạm tính đến ngày 21/12/2021 là: 30.000.000 đồng nợ gốc và lãi là 203.424 đồng.

Kể từ ngày 22/12/2021, chị Trần Thị Mỹ L không trả được nợ hoặc không trả đầy đủ thì phải chịu lãi suất hai bên thỏa thuận ghi trong Hợp đồng tín dụng số: 7094534006/2019/HĐ-TD ngày 18/12/2019.

Kể từ ngày 22/12/2021, anh Nguyễn Tiến H không trả được nợ hoặc không trả đầy đủ thì phải chịu lãi suất hai bên thỏa thuận ghi trong hợp đồng theo Hợp đồng vay vốn (mã khách hàng số: 7094534006) ngày 21/5/2019.

3 -Về án phí: Chị Trần Thị Mỹ L phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 2.516.000 đồng án phí dân sự theo giá ngạch. Chị L đã nộp đủ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0000095 ngày 22/ 6 /2021 nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Quốc Oai. Chị L còn phải nộp tiếp 2.516.000 đồng (hai triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng).

Anh H phải nộp án phí theo giá ngạch là : 1.510.000 đồng (một triệu năm trăm mười nghìn đồng).

4 - Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo phần liên quan trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hà Nội;
- VKS huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Kiều Văn Thành

